

Đơn vị: Công ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn
236/7 Nguyễn Văn Lượng P17, Q.Gò Vấp

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ II / 2012

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

ĐVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2012		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI THÁNG NÀY	
				Năm Nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
	I	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.32	263,028,491,260	159,452,887,198	443,639,667,615	289,238,331,966
2	Các khoản giảm trừ	03	VL.33	22,597,399	-	27,308,693	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-03)	10	VL.34	263,005,893,861	159,452,887,198	443,612,358,922	289,238,331,966
4	Giá vốn hàng bán	11	VL.35	217,846,229,542	126,983,809,811	371,191,754,973	230,713,775,253
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		45,159,664,319	32,469,077,387	72,420,603,949	58,524,556,713
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.36	3,796,088,063	6,182,284,945	7,415,125,736	11,779,113,318
7	Chi phí tài chính	22	VL.37	2,733,091,462	4,804,474,280	4,669,716,855	9,646,919,667
	Trong đó : Lãi vay phải trả	23		2,236,072,665	1,859,101,303	3,811,127,526	2,855,612,437
8	Chi phí bán hàng	24		4,278,747,232	3,933,637,251	7,023,596,022	6,922,072,558
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21,297,601,223	19,568,985,430	35,636,878,020	35,604,538,467
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+(21-22)-(24+25))	30		20,646,312,465	10,344,265,371	32,505,538,788	18,130,139,339
11	Thu nhập khác	31		857,364,647	290,444,015	1,319,302,924	653,438,009
12	Chi phí khác	32		43,371,399	7,863,319	43,371,399	7,863,319
13	Lợi nhuận khác (31-32)	40		813,993,248	282,580,696	1,275,931,525	645,574,690
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		21,460,305,713	10,626,846,067	33,781,470,313	18,775,714,029
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.38	4,279,260,077	2,207,655,718	6,909,190,575	3,853,778,228
16	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Thuế thu nhập được miễn giảm (*)	53		-	-	-	-
18	Thuế thu nhập phải nộp (51-53)	54		4,279,260,077	2,207,655,718	6,909,190,575	3,853,778,228
19	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52+53)	60		17,181,045,636	8,419,190,349	26,872,279,738	14,921,935,801

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Mỹ Hạnh

Nguyễn Minh Hằng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Ân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ II / 2012

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

ĐVT: VND

STT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3		4	5
A	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		266,339,823,617	406,978,498,860
I	Tiền	110		16,357,573,577	17,383,534,562
1	Tiền	111	V.01	16,357,573,577	17,383,534,562
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121			-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III	Các khoản phải thu	130		102,512,519,964	148,586,645,046
1	Phải thu của khách hàng	131	V.03	80,890,188,218	111,928,297,465
2	Trả trước cho người bán	132	V.04	14,745,610,319	29,935,680,848
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.05	6,876,721,427	6,722,666,733
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV	Hàng tồn kho	140	V.06	142,845,305,675	226,960,728,766
1	Hàng tồn kho	141		142,845,305,675	226,960,728,766
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		4,624,424,401	14,047,590,486
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,422,724,401	13,548,774,486
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	V.07		
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	201,700,000	498,816,000
B	Tài sản dài hạn	200		119,202,801,732	121,700,226,087
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		25,728,361	25,728,361
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.09		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.10		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		83,151,297,464	85,433,055,226
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	71,194,570,300	73,414,379,226
	- Nguyên giá	222		157,529,939,721	165,749,387,400
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86,335,369,421)	(92,335,008,174)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	-	-
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	-	-
	- Nguyên giá	228		22,302,783	22,302,783
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22,302,783)	(22,302,783)
5	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	11,956,727,164	12,018,676,000
III	Bất động sản đầu tư	240	V.15	-	-
	- Nguyên giá	241			

STT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.16	33,699,820,000	33,699,820,000
1	Đầu tư vào công ty con	251		15,000,000,000	15,000,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		17,289,920,000	17,289,920,000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(2,931,100,000)	(2,931,100,000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		2,325,955,907	2,541,622,500
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	2,075,153,960	2,290,820,553
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.18	250,801,947	250,801,947
	Tổng cộng tài sản	270		385,542,625,349	528,678,724,947
	Nguồn vốn				
A	Nợ phải trả	300		221,361,600,038	365,155,208,836
I	Nợ ngắn hạn	310		219,611,283,240	363,747,873,788
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	91,738,121,735	212,749,792,088
2	Phải trả cho người bán	312	V.20	66,514,469,938	76,924,827,102
3	Người mua trả tiền trước	313	V.21	2,922,137,480	190,686,259
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.22	6,895,105,119	10,492,958,741
5	Phải trả công nhân viên	315		44,884,607,876	49,722,101,758
6	Chi phí phải trả	316	V.23	5,638,441,689	2,131,675,607
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.24	578,221,256	5,331,512,138
10	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.25	440,178,147	6,204,320,095
II	Nợ dài hạn	330		1,750,316,798	1,407,335,048
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.26		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay dài hạn	334	V.27		
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.28		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,750,316,798	1,407,335,048
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		164,181,025,311	163,523,516,111
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.29	164,181,025,311	163,523,516,111
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		88,685,710,000	88,685,710,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		5,765,652,370	5,765,652,370
3	Cổ phiếu ngân quỹ	414		(863,138,686)	(863,138,686)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		5,132,522,606	-
6	Quỹ đầu tư phát triển	417		26,097,866,377	31,902,764,910
7	Quỹ dự phòng tài chính	418		5,830,294,458	7,893,690,896
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9	Lợi nhuận chưa phân phối	420		33,532,118,186	30,138,836,621
II	Nguồn kinh phí	430		-	-
2	Nguồn kinh phí	432	V.30		
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	Tổng cộng nguồn vốn	440		385,542,625,349	528,678,724,947

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	Tài sản thuê ngoài	24	2,712,572,487	2,391,183,325
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công(TG:20.828\$/vnd)			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký quỹ			
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
6	Dự toán, chi sự nghiệp, dự án			

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Trần Thị Mỹ Hạnh



Nguyễn Minh Hằng



Nguyễn Ân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ I NĂM 2012

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế:	01		33,781,470,313	18,775,714,029
2- Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6,094,428,923	4,967,376,418
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(702,579,000)	(970,016,681)
- Chi phí lãi vay	06		3,811,127,526	2,855,612,437
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		42,984,447,762	25,628,686,203
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(51,057,821,449)	22,483,457,221
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(84,115,423,091)	(172,434,397,514)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		5,607,339,622	25,431,746,261
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(215,666,593)	(575,384,817)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,529,327,142)	(3,048,475,919)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,155,661,788)	(4,522,240,528)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(8,332,633,749)	(5,114,453,807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(99,814,746,428)	(112,151,062,900)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(11,351,598,851)	(13,897,526,679)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22			126,000,000
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4- Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			(36,050,000)
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		702,579,000	610,155,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,649,019,851)	(13,197,421,679)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1- Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, bán cổ phiếu quỹ	31			
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(774,388,686)
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		292,260,973,516	241,051,534,311
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(171,951,935,252)	(114,017,071,926)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,819,311,000)	(8,665,021,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		111,489,727,264	117,395,052,699
Lưu chuyển tiền thuần trong kì	50		1,025,960,985	(7,953,431,880)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kì	60		16,357,573,577	26,269,686,929
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kì	70		17,383,534,562	18,316,255,049

Người lập biểu



Trần Thị Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hằng



Ngày 19 tháng 07 năm 2012

Tổng giám đốc

Nguyễn Ân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- Ngành nghề kinh doanh : Công nghiệp may, công nghiệp dệt vải, kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu phục vụ ngành may. Công nghiệp dệt len các loại. Môi giới thương mại, đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Dịch vụ giặt tẩy. Cho thuê nhà xưởng. Tư vấn quản lý kinh doanh.
- Tổng số CNV : 2,287
Trong đó nhân viên quản lý : 262

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

- Chế độ kế toán áp dụng : công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo QĐ số 15/2006 -QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và được bổ sung sửa đổi phù hợp theo các thông tư hướng dẫn hiện hành
- Hình thức sổ kế toán áp dụng: nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
- Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá: hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân giá quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định và bất động sản đầu tư : theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
 - Phương pháp khấu hao áp dụng: đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty liên kết , các khoản đầu tư ngắn hạn : được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước :
Chi phí có liên quan đến nhiều niên độ kế toán được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn về sự phát sinh chi phí và được kết chuyển vào các niên độ liên quan
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
Chi phí được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí nhưng chưa chi tiền
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá đã chuyển giao cho người mua và có sự đảm bảo nhận được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng
- Thông tin khác:
Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2012 của Công ty CP SX-TM May Sài Gòn (MCK:GMC) tăng 104.07 % tương đương 8.761.854.287 đ so với Quý 2/2011 cụ thể là do :

- Doanh thu sản phẩm tăng 64.94 % tương ứng tăng 103.553.006.663 đ ,chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng tương ứng 61.76 % tương đương tăng 92.936.145.505 đ so với Q2/2011.

- Lợi nhuận sản xuất chính tăng 118,41% tương ứng tăng 10.616.861.158 đ so với Quý 2/2011.

Từ những yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận của Q2/2012 tăng so với Q2/2011.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.Tiền và các khoản tương đương tiền :	Năm nay	Năm trước
- Tiền mặt:	213,260,223	919,094,711
- Tiền gửi ngân hàng:	17,170,274,339	15,438,478,866
Cộng:	17,383,534,562	16,357,573,577
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3. Phải thu khách hàng	Năm nay	Năm trước
Khách hàng trong nước	57,240,400,894	51,631,731,756
Công ty TNHH SX TM Việt Thắng Jean		873,714,657
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	29,143,677,382	28,036,947,433
Công ty TNHH B & O	23,190,161,869	16,809,470,282
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	335,592,594	2,818,977,040
Công ty TNHH Tân Mỹ	902,441,744	622,988,590
Công ty CP ĐT PT Khang Minh	1,422,606,582	2,393,032,245
Bệnh viện ĐH Y Dược	2,186,940,000	
Các khách hàng khác	58,980,723	76,601,509
Khách hàng nước ngoài	54,687,896,571	29,258,456,462
Promiles S.N.C	10,514,204,930	9,128,861,579
New Wave Group SA	4,856,557,402	270,191,438
Columbia Sportswear Company	27,585,375,225	17,835,957,831
Asmara International Limited	8,032,280,710	394,059,511
Niteijin	3,684,732,672	774,642,473
Apparel		839,805,788
Các khách hàng khác	14,745,632	14,937,842
Cộng	111,928,297,465	80,890,188,218
4. Trả trước cho người bán		
Nhà cung cấp trong nước	27,171,417,577	12,165,612,660
Công ty CP Phú Mỹ	9,446,981,534	9,446,981,534
Công ty TNHH TM&SX Dệt May Minh Đông	2,218,358,250	1,706,888,626
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Trí Tín	123,500,000	123,500,000
Công ty TNHH GC CK Chế Tạo Máy Kiểu Minh	110,000,000	110,000,000
Công ty CP TV ĐT & TKXD CD		583,000,000
Các nhà cung cấp khác	15,272,577,793	195,242,500
Nhà cung cấp nước ngoài	2,764,263,271	2,579,997,659
ADT		93,029,143
Chnewwide		416,969,270
Joyoung		1,375,928,896
HTT Inspride (Xiamen)IMP &EXP Co.,Ltd	157,403,194	
Kai Cherng Enterprise Co.,Ltd	2,073,499,873	124,190,074
Zhangjiang weixing		282,390,190
Shanghai Dragon		138,434,760
Các nhà cung cấp khác	533,360,204	149,055,326
Cộng	29,935,680,848	14,745,610,319
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6,722,666,733	6,876,721,427
Tạm đóng thuế nguyên phụ liệu thừa, thuế nhập khẩu	1,219,577,399	1,555,565,633
Chi phí thuê đất tại Cụm CN Hắc Dịch	3,670,052,514	3,670,052,514
Cho Cty Phú Mỹ mượn tiền để xây trạm xử lý nước thải	1,862,831,120	1,562,831,120
Các khoản thu khác	(29,794,300)	88,272,160

6. Hàng tồn kho :	Năm nay	Năm trước
- Nguyên liệu, vật liệu, phụ tùng, hóa chất :	130,646,611,348	74,408,429,891
- Công cụ, dụng cụ, bao bì:	1,029,489,897	925,232,836
- Thành phẩm:	94,005,249,209	66,756,061,591
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của VP(in,thầu,NPL)	1,279,378,312	755,581,357
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	226,960,728,766	142,845,305,675

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước :

8. Tài sản ngắn hạn khác :

Khóan tạm ứng cho cán bộ công nhân viên Công ty

9. Phải thu dài hạn nội bộ

10. Phải thu dài hạn khác :

11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	PTVT	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:					
- Số dư đầu năm	72,079,620,837	73,180,589,393	7,675,477,162	4,594,252,329	157,529,939,721
- Mua trong năm	141,344,164	7,827,866,630	195,596,000	149,431,055	8,314,237,849
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Giảm hệ thống điện ngầm tại AP	94,790,170				94,790,170
- Thanh lý nhượng bán					-
- Số dư cuối năm	72,126,174,831	81,008,456,023	7,871,073,162	4,743,683,384	165,749,387,400
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm:	33,716,923,826	44,683,969,674	4,197,143,720	3,737,332,201	86,335,369,421
- Khấu hao trong năm	1,237,984,645	4,284,234,915	343,348,526	228,860,837	6,094,428,923
- Giảm hệ thống điện ngầm tại AP	94,790,170				94,790,170
- Thanh lý nhượng bán					-
- Số dư cuối năm	34,860,118,301	48,968,204,589	4,540,492,246	3,966,193,038	92,335,008,174
Giá trị còn lại:					
- Tại ngày đầu năm	38,362,697,011	28,496,619,719	3,478,333,442	856,920,128	71,194,570,300
- Tại ngày cuối quý	37,266,056,530	32,040,251,434	3,330,580,916	777,490,346	73,414,379,226

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

12. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính : không có

13. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư đầu năm				22,302,783	22,302,783
- Mua, đóng trong năm					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Số dư cuối năm	-	-	-	22,302,783	22,302,783
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm				22,302,783	22,302,783
- Khấu hao trong năm					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Số dư cuối năm	-	-	-	22,302,783	22,302,783
Giá trị còn lại:					
- Tại ngày đầu năm				-	-
- Tại ngày cuối năm	-			-	-

	Năm nay	Năm trước
14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
a/- 213 Hồng Bàng :Thiết kế sơ bộ và xin ý kiến qui hoạch	10,020,000,000	10,020,000,000
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000
b/- Dự án XN may Tân Mỹ tại Cụm CN Hắc Dịch :	1,998,676,000	1,936,727,164
-Tiền đất xây nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,890,123,000	1,830,600,000
-Mua vật tư cho máy bơm điện PCCC nhà lưu trú tại TM HD 71511,30677.		12,783,000
-Mua vật tư xây kho nguyên phụ liệu.		93,344,164
-Mua vật tư xây ăn An Phú	108,553,000	
Cộng	12,018,676,000	11,956,727,164

15.Tăng giảm bất động sản đầu tư:

	Năm nay		Năm trước	
16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Đầu tư dài hạn khác	-	17,289,920,000		17,289,920,000
Cổ phần tại Cty CP da giày Sagoda	98,155	1,919,150,000	98,155	1,919,150,000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	196,855	3,998,050,000	196,855	3,998,050,000
Cổ phần tại Ngân Hàng Ngoại Thương Việt Nam	16,275	1,245,320,000	16,275	1,245,320,000
Cổ phần tại Cty CP ĐTVT Gia Định	843,950	10,127,400,000	843,950	10,127,400,000
b/Đầu tư vào Cty con,cty liên kết :		19,341,000,000		19,341,000,000
- Đầu tư vào Công ty con Tân Mỹ	-	15,000,000,000		15,000,000,000
- Đầu tư vào Công ty CP Phú Mỹ	-	4,341,000,000		4,341,000,000
c/ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	(2,931,100,000)		(2,931,100,000)
Ngân hàng Ngoại thương Việt nam		(900,000,000)		(900,000,000)
Ngân hàng thương mại Cổ Phần Việt Á		(2,031,100,000)		(2,031,100,000)
Cộng		33,699,820,000		33,699,820,000

17- Chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Chi phí s/c công trình xưởng tại Tân Xuân	465,425,257	424,034,279
Phân bổ CCDC VP	882,907,484	731,633,596
Phân bổ CCDC Bình Tiên	10,809,863	
Phân bổ CCDC AN	404,547,002	168,916,272
Phân bổ CCDC Tân Mỹ	527,130,947	750,569,813
Cộng	2,290,820,553	2,075,153,960

18 - Tài sản dài hạn khác :

	250,801,947	250,801,947
+ Thuê nhà Lê Minh XuânHD số 03/HĐ-TNX/LMX ngày 06/01/2003(15.727,63 \$)	249,801,947	249,801,947
+ Ký quỹ điện thoại	1,000,000	1,000,000

19-Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Năm nay		Năm trước	
	USD	VND	USD	VND
- Vay ngắn hạn	10,202,996.74	212,749,792,088	4,404,557.41	91,738,121,735
- Vay ngắn hạn USD	10,202,996.74	212,749,792,088	4,404,557.41	91,738,121,735
+ NH ANZ	1,823,397.70	38,019,706,364	646,371.00	13,462,615,188
+ NH FRIST BANK	1,756,716.50	36,611,431,038	784,218.03	16,333,693,128
+ NH HSBC CN TPHCM	3,262,070.52	67,990,860,187	978,105.21	20,371,975,315
+ NHNTHCM	3,360,812.02	70,127,794,499	1,995,863.17	41,569,838,104
- Vay ngắn hạn VNĐ	-	-	-	-
+ NH HSBC CN TPHCM				
+ NHNTHCM				

20 -Phải trả người bán

Nhà cung cấp trong nước	34,882,462,209	21,428,018,773
Avery VN	386,957,579	184,250,580
B & O	580,494,367	1,268,399,987
Công ty TNHH CN Chung Lương VN	5,371,629,466	3,880,012,928
CosmosKnitting International	76,371,558	69,270,059
Jiamei	355,293,060	159,983,306
Cty TNHH Hai Xí	221,328,800	321,393,600
Huge Bamboo	11,504,011	15,771,967
Công ty liên doanh Coast Phong Phú	2,515,524,938	1,126,487,618
Cty Toung Loong	19,970,775	149,284,179
Cty Capital Textile	333,485,350	105,797,777
Công ty Formosa VN	1,456,262,745	1,767,649,250
Công ty TNHH Khang Minh		142,097,778
Công ty VN Paiho	1,449,677,083	842,038,831
Công ty Huy Hoàng	151,965,000	394,641,940
Premier VN	179,056,253	15,210,606
In Thảo Ly	114,087,248	371,834,184
Cơ sở Vinh Phát		144,939,080
Công ty TNHH SX-TM-XD và Bao Bì Giấy Tân Sài Gòn		83,366,360
Công ty TNHH Shinh VN	597,974,177	31,058,737
Công ty TNHH May Tân Mỹ		641,382,887
Công ty TNHH Việt Phú	175,646,104	74,892,452
Quang Thịnh Hưng		303,000,000
Công ty TNHH YKK VN	13,406,870,129	6,770,236,309
Các nhà cung cấp khác	7,478,363,566	2,565,018,358
Nhà cung cấp nước ngoài	42,042,364,893	45,086,451,165
Bemis		1,062,477,936
East Tung Co.,Ltd	268,616,805	1,384,413,833
Huge Rock Textile Co.,Ltd	1,789,435,158	1,891,786,620
Jbo Shorting Goods Co.,Ltd	5,191,540,392	2,728,309,499
PepWing International Coporation	13,655,679	126,367,850
Jefswin Co.,Ltd		136,448,810
Keen Ching	2,855,463	436,317,441
Kiyokama	55,576,432	375,279,737
SML Labels Logistic Macao Commerical Offshore Ltd		172,433,554
Shanghai Sportin	2,179,386,217	3,535,662,972
Siddipsons	2,517,569,840	5,258,651,357
Suntex		2,546,940,316
N.I.Teijin	21,444,012,758	22,125,133,474
Three Luster	3,776,035,499	2,116,435,970
Unitex	1,480,629,592	318,931,666
Các nhà cung cấp khác	3,323,051,058	870,860,130
Cộng	76,924,827,102	66,514,469,938
21 -Người mua trả tiền trước		
One Source	755,766	2,611,144,917
Kanho		114,554,000
Công ty TNHH SX TM Việt Thắng Jean		98,139,870
Three Luster	97,378,497	
Các nhà cung cấp khác	92,551,996	98,298,693
Cộng	190,686,259	2,922,137,480

22-Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	Năm nay	Năm trước
- Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	9,882,602,657	4,129,073,870
- Thuế thu nhập cá nhân	189,029,626	1,034,102,075
- Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên	8,552,204	58,487,005
- Thuế khác		1,046,791,881
- Tiền thuế đất	111,562,509	321,237,562
- Tiền thuế nhập khẩu	301,211,745	305,412,726
Cộng	- 10,492,958,741	6,895,105,119
23- Chi phí phải trả	Năm nay	Năm trước
- Chi phí phải trả khác	1,922,471,055	540,441,939
+ Trích trước lương phép 2012	1,422,871,566	322,642,834
+ Trích trước tiền kiểm toán đợt 1 năm 2012	90,000,000	90,000,000
+ Trích trước tiền lãi vay năm 2012	409,599,489	127,799,105
- Chi phí phải trả hàng FOB	60,502,912	3,049,146,638
+ Chi phí NPL		2,608,275,456
+ Trích CP đập		43,595,852
+ Trích CP thuê	19,861,047	130,239,960
+ Trích CP in	1,599,360	232,739,338
+ Trích CP giặt		34,296,032
+ Trích CP khác	39,042,505	
- Chi phí phải trả hàng nội địa	148,701,640	2,048,853,112
+ Chi phí NPL	147,896,640	1,864,894,615
+ Trích CP thuê	805,000	183,958,497
Cộng chi phí phải trả :	- 2,131,675,607	5,638,441,689
24 - Các khoản phải trả, phải nộp khác	Năm nay	Năm trước
+ Bảo hiểm y tế & BHXH	341,482,938	498,269,656
+ Kinh phí công đoàn	580,373,700	79,951,600
+ Cổ tức còn lại năm 2011	4,409,655,500	
Cộng	- 5,331,512,138	578,221,256
25 - Quỹ phúc lợi	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	440,178,147	434,596,865
Lợi nhuận 2012 trích lập quỹ	8,707,347,800	5,171,608,939
Đã chi quỹ khen thưởng trong năm	2,943,205,852	5,166,027,657
Số dư cuối năm	- 6,204,320,095	440,178,147
26 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Số dư đầu năm	1,750,316,798	575,358,999
Số trích trong năm		1,586,738,940
Số chi trong năm	342,981,750	411,781,141
Số dư cuối năm	- 1,407,335,048	1,750,316,798
27-Phải trả dài hạn nội bộ :		
28- Các khoản vay dài hạn	Năm nay	Năm trước
+ Vay trung hạn		
+ Vay dài hạn		
Cộng vay dài hạn		
29.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

30- Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	88,685,710,000	5,765,652,370	(88,750,000)	-	1,422,222,253	20,819,914,139	4,261,628,040	16,540,214,208
Tăng trong năm nay			(774,388,686)			-		-
Tăng do đánh giá lại cuối năm					5,132,522,606			
Giảm trong năm nay do phát hành cổ phiếu tăng VDL								
Giảm do hoàn nhập chênh lệch tỉ giá đầu năm					1,422,222,253			
Lợi nhuận tăng trong năm								41,838,544,554
Trích lợi nhuận chia cổ tức năm 2011.								8,819,311,000
Lợi nhuận 2010 trích lập quỹ						5,171,608,939	1,568,666,418	11,911,884,296
Tạm tăng từ thuế thu nhập được giảm 50% do DN niêm yết trên sàn GDCK trước ngày 1/1/07								
Điều chỉnh tăng quỹ ĐTPT và LNST theo QT thuế năm 2006->2009						106,343,299		570,615,794
Kết chuyển giảm nguồn phí sự nghiệp								-
Chi khen thưởng HĐQT và CBCC 2009; thù lao hội đồng quản trị 2010								3,544,829,486
Số dư cuối năm trước	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)	-	5,132,522,606	26,097,866,377	5,830,294,458	33,532,118,186
=====								
Số dư đầu năm nay	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)	-	5,132,522,606	26,097,866,377	5,830,294,458	33,532,118,186
Tăng trong năm nay						-		-
Tăng do đánh giá lại cuối năm								
Giảm trong năm nay do phát hành cổ phiếu tăng VDL								
Giảm do hoàn nhập chênh lệch tỉ giá đầu năm					5,132,522,606			
Lợi nhuận tăng trong năm						-		26,872,279,738
Lợi nhuận 2011 trích lập quỹ						5,804,898,533	2,063,396,438	16,575,642,771
Trích lợi nhuận chia cổ tức năm 2011.								13,228,966,500
Chi khen thưởng HĐQT và CBCC 2011; thù lao hội đồng quản trị 2012								460,952,032
Số dư cuối năm nay	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)	-	-	31,902,764,910	7,893,690,896	30,138,836,621

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu dãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	8,888,560,000	8,888,560,000	-	8,888,560,000	8,888,560,000	
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	79,797,150,000	79,797,150,000		79,797,150,000	79,797,150,000	
Thặng dư vốn cổ phần	5,765,652,370	5,765,652,370	-	5,765,652,370	5,765,652,370	
Cổ phiếu ngân quỹ	(863,138,686)	(863,138,686)	-	(863,138,686)	(863,138,686)	
Cộng	93,588,223,684	93,588,223,684	-	93,588,223,684	93,588,223,684	-

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	88,685,710,000	88,685,710,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm năm		
+ Vốn góp cuối năm	88,685,710,000	88,685,710,000
- Trả cổ tức năm trước (10% mệnh giá)		
- Chi cổ tức đợt 2 năm 2011 (10% mệnh giá)	8,819,311,000	8,865,021,000
- Chi cổ tức đợt 1 năm 2011 (10% mệnh giá)		8,819,311,000
Cộng cổ tức đã chi	8,819,311,000	17,684,332,000

d- Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		25%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		25%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi chưa được ghi nhận :		

đ- Cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,868,571	8,868,571
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,868,571	8,868,571
+ Cổ phiếu thường	8,868,571	8,868,571
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	49,260	49,260
+ Cổ phiếu thường	49,260	49,260
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,819,311	8,819,311
+ Cổ phiếu thường	8,819,311	8,819,311
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu: 10,000 VND

e- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển	-	31,902,764,910	26,097,866,377
- Quỹ dự phòng tài chính	-	7,893,690,896	5,830,294,458

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán

	Năm Nay	Năm trước
30- Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-
31 -Tài sản thuê ngoài		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Năm Nay		Năm trước	
		USD	VND	USD	VND
32 - Tổng doanh thu	-	17,684,489.13	443,639,667,615	13,985,958.07	289,238,331,966
+ Doanh thu bán hàng:		17,684,489.13	443,639,667,615	13,985,958.07	287,425,366,173
Trong đó : Doanh thu xuất khẩu FOB		17,320,165.25	360,744,401,827	13,880,243.09	283,304,430,794
Doanh thu xuất khẩu CMP		364,323.88	7,588,137,774	105,714.98	2,126,893,823
Doanh thu nội địa			75,307,128,014		1,994,041,556
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ :	-				1,218,421,241
+ Doanh thu cung cấp nguyên vật liệu			-		594,544,552
33 - Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	-	1,135.21	27,308,693	-	-
+ Chiết khấu			-		-
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu FOB)		1,135.21	23,644,155		-
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu CMP)			-		-
+ Giảm giá (Doanh thu nội địa)			3,664,538		-
34- Doanh thu thuần	-	17,683,353.92	443,612,358,922	13,985,958.07	289,238,331,966
+ Doanh thu thuần bán hàng:		17,683,353.92	443,612,358,922	13,985,958.07	287,425,366,173
Trong đó : Doanh thu xuất khẩu FOB		17,319,030.04	360,720,757,672	13,880,243.09	283,304,430,794
Doanh thu xuất khẩu CMP		364,323.88	7,588,137,774	105,714.98	2,126,893,823
Doanh thu nội địa			75,303,463,476		1,994,041,556
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ:			-		1,218,421,241
+ Doanh thu thuần cung cấp nguyên vật liệu			-		594,544,552
35-Giá vốn hàng bán	-	371,191,754,973		230,713,775,253	
- Giá vốn thành phẩm, đã cung cấp			371,191,754,973		230,111,855,120
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp					601,920,133
36- Doanh thu hoạt động tài chính			7,415,125,736		11,779,113,318
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay			46,291,556		44,709,106
- Doanh thu hợp tác với ĐH Y Dược 06 tháng năm 2012			4,377,240,000		4,371,150,000
- Cổ tức năm 2011 được chia từ NHNT HCM			19,530,000		-
- Cổ tức năm 2011 được chia từ Cty CP Da Giày Sagoda			176,679,000		241,725,000
- Cổ tức năm 2010 được chia từ NHTM CP Việt Á			-		188,180,000
- Cổ tức năm 2011 được chia từ Cty CP ĐTPPT Gia Định			506,370,000		421,975,000
- Chiết khấu do thanh toán trước hạn					18,897,640
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-		2,289,015,180		6,492,476,572
* - Thu nhập khác:	-	1,319,302,924		653,438,009	
Thanh lý lô máy may			-		126,000,000
Thu bồi thường do hòa hoãn			73,962,170		-
Không phải thanh toán do hàng không đạt chất lượng			1,245,340,754		527,438,009
37- Chi phí tài chính	-	4,669,716,855		9,646,919,667	
- Lãi tiền vay	-		3,811,127,526		2,855,612,437
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-		512,460,295		6,659,709,527
- Chi phí thanh toán nhanh			346,129,034		131,597,703
38- Chi phí thuế thu nhập hiện hành			Năm Nay		Năm trước
38.1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			6,909,190,575		3,853,778,228
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-		33,781,470,313		18,775,714,029

Chi phí không hợp lệ	-	358,020,299	219,708,096
Trừ phần cổ tức được nhận từ Việt Á	-	-	188,180,000
Trừ phần cổ tức năm 2011 được nhận từ NHNT HCM	-	19,530,000	
Trừ phần cổ tức năm 2011 của Cty CP Da Giày Sagoda	-	176,679,000	241,725,000
Trừ phần cổ tức năm 2011 của Cty CP PTBT Gia Định	-	506,370,000	421,975,000
Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá năm trước	-	-	-
Lãi do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ	-	-	-
b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	33,436,911,612	18,143,542,125
+ Lợi nhuận chịu thuế 25%		4,436,165,045	4,501,396,064
+ Lợi nhuận từ hoạt động dịch vụ		60,288,087	56,923,615
+ Lợi nhuận từ liên kết phục vụ khám chữa bệnh		4,138,299,440	4,132,207,200
+ Lợi nhuận từ cho thuê MMTB, nhà xưởng tại Tân Mỹ.		89,011,730	46
+ Lợi nhuận từ hoạt động gia công wash		74,603,618	312,265,203
+ Thu nhập từ bồi thường do hỏa hoạn		73,962,170	
+ Lợi nhuận chịu thuế 20%		29,000,746,567	13,642,146,061
+ Lãi tiền gửi ngân hàng		46,291,556	44,709,106
+ Lợi nhuận từ thanh lý TSCĐ		-	118,136,681
+ Chênh lệch tỉ giá phát sinh trong năm		1,776,554,885	(167,232,955)
+ Thu nhập do hàng không đạt chất lượng nên không thanh toán		1,245,340,754	527,438,009
+ Chiết khấu do thanh toán trước hạn			18,897,640
+ Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	25,932,559,372	13,100,197,580
c. Thuế TNDN của SXKD phải nộp tính theo thuế suất 25% (C1 + C2)	6,909,190,575	-	3,853,778,228
C1- Thuế TNDN được phải nộp cho hoạt động SXKD	5,800,149,314 (1)		2,728,429,212
- Thuế thu nhập của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 20%	5,800,149,314		2,728,429,212
29,000,746,567 * 20%			
C2- Thuế TNDN chịu thuế = 4.436.165.045d * 25%	1,109,041,261 (2)		1,125,349,016

38.2. Điều chỉnh thuế thu nhập hiện hành năm trước tính vào chi phí thuế

38.3. Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	6,909,190,575	3,853,778,228
---	----------------------	----------------------

39 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

40 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm Nay	Năm trước
- Nguyên liệu	195,458,214,538	110,630,541,263
- Phụ liệu, nhiên liệu	69,560,240,763	56,292,455,170
- Phụ tùng thay thế	1,609,425,960	283,297,821
- Công cụ	-	531,791,084
- Bao bì	2,052,726,255	-
- Chi phí nhân công	58,096,226,815	41,746,959,052
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,646,219,865	2,093,464,705
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,235,018,030	18,483,524,216
- Chi phí bằng tiền khác	3,533,682,747	651,741,942
Cộng	371,191,754,973	230,713,775,253

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác:**1.-Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con
Công ty cổ phần Phú Mỹ	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	Các bên liên quan khác
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	Các bên liên quan khác
Công ty TNHH B&O	Các bên liên quan khác

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa công ty với các bên liên quan khác như sau :

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH May Tân Mỹ		
Chi phí gia công may phải trả	31,392,630,908	23,326,893,388
Mua nguyên phụ liệu	165,912,282	
Cung cấp nguyên vật liệu phụ	364,258,725	94,101,869
Cung cấp dịch vụ	2,047,680	
Chi phí gia công may phải thu	584,909,000	
Cho thuê nhà xưởng và máy móc thiết bị	1,274,114,935	1,034,576,734
Công ty cổ phần Phú Mỹ		
Giá trị thi công hoàn thành tăng tài sản Tân Mỹ		15,980,000
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải	300,000,000	
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Bán hàng	41,709,260,968	
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
Bán phụ liệu	577,123,426	
Chi phí gia công may phải thu	35,072,000	
Công ty TNHH B&O		
Mua nguyên phụ liệu	372,517,455	
Chi phí gia công thuê phải trả	155,204,697	
Bán nguyên phụ liệu	21,699,845,129	
Bán hàng	1,536,186,885	460,350,000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau :

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH May Tân Mỹ		
Tiền thuê xưởng và máy móc thiết bị	902,441,744	622,988,590
Công ty cổ phần Phú Mỹ		
Ứng trước tiền thi công công trình nhà lưu trú cho công nhân Tân Mỹ	9,446,981,534	9,446,981,534
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải	1,862,831,120	1,562,831,120
Phải thu lại khoản đã ứng tiền thuê đất tại cụm CN Hắc Dịch	3,670,052,514	3,670,052,514
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Tiền hàng phải thu	29,143,677,382	28,036,947,433
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
Tiền hàng phải thu	335,592,594	2,818,977,040
Công ty TNHH B&O		
Tiền hàng phải thu	23,190,161,869	16,809,470,282
Cộng nợ phải thu	68,551,738,757	62,968,248,513
Công ty TNHH May Tân Mỹ		
Ứng trước tiền hàng	(3,085,372,293)	641,382,887
Công ty TNHH B&O		
Chi phí gia công thuê phải trả	580,494,367	1,268,399,987
Cộng nợ phải trả	(2,504,877,926)	1,909,782,874

2.-Thông tin bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh ngành may mặc

Khu vực địa lý

T toàn bộ hoạt động của Công ty chủ yếu là xuất khẩu.

3-Những thông tin khác

Lập, Ngày 19 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Trần Thị Mỹ Hạnh



Nguyễn Minh Hằng



Nguyễn An